bǎo xiǎn guì

保险柜

noun · safe (strongbox)

Example Sentences

tā bǎ xiàn jīn dōu suǒ zài bǎo xiǎn guì lǐ le
他把现金都锁在保险柜里了。

He locked all the cash in the safe.

zhè ge bǎo xiǎn guì de mì mǎ zhǐ yǒu jīng lǐ zhī dào
这个保险柜的密码只有经理知道。

Only the manager knows the password to this safe.

Trace each character, then write the word on your own.

保 保 保 保 保 保 保 保 保 保 保

保

险 险 险 险 险 险 险 险 险 险 险

险

柜 柜 柜 柜 柜 柜 柜 柜 柜 柜 柜